

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BÌNH TÂY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(đã được kiểm toán)

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính
Số chứng thực *1611*... Quyền số *01/SCT/BS*
Tại P7, ngày *31* tháng *12* năm 20*14*..



Thanh

Nguyễn Thị Ngọc Thanh

NỘI DUNG

BẢN SAO

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 - 24
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BẢN SAO

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dệt bao bì Bình Tây thuộc Công ty Lương thực Vật tư Nông nghiệp Bình Tây – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4197/QĐ/BNN-TCCB ngày 23 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0303714388 đăng ký lần đầu ngày 21/03/2005 và thay đổi lần thứ 5 ngày 15/09/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 697-699 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bày	Chủ tịch
Ông Hà Thanh Hùng	Thành viên
Ông Trần Thanh Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Hiền	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Hùng	Giám đốc
Ông Lại Hoàng Giang	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhơn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hoa Mai	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Ngọc Giàu	Ủy viên
Bà Trịnh Thị Hồng Vân	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

Số: 57 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây được lập ngày 10 tháng 03 năm 2015 được trình bày từ trang 6 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2014, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng công nợ phải thu khó đòi mà theo chúng tôi là chưa phù hợp quy định kế toán hiện hành. Điều này đã làm cho khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp và lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh giảm đi và tăng thêm tương ứng số tiền là 2.362.114.174 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

BẢN SAO

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Lê Quang Hội

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3098-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢN SAO

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	12/31/2014	1/1/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		63.038.848.620	67.387.634.544
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.016.952.184	1.812.646.242
111	1. Tiền		1.016.952.184	1.812.646.242
130	III. Các khoản phải thu		11.243.818.944	13.212.233.546
131	1. Phải thu của khách hàng		11.326.820.052	13.244.643.438
132	2. Trả trước cho người bán		73.563.013	72.630.013
135	5. Các khoản phải thu khác	4	13.435.879	14.960.095
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(170.000.000)	(120.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	5	50.377.616.783	52.139.416.128
141	1. Hàng tồn kho		50.377.616.783	52.139.416.128
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		400.460.709	223.338.629
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		230.543.040	129.652.829
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		91.231.869	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	78.685.800	93.685.800
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.482.854.280	14.479.852.530
220	II. Tài sản cố định		13.288.724.422	12.999.069.576
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	13.249.626.214	12.999.069.576
222	- Nguyên giá		35.111.790.279	32.283.753.917
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21.862.164.065)	(19.284.684.341)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	39.098.208	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	1.000.000.000	1.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.000.000.000	1.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		194.129.858	480.782.954
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	194.129.858	480.782.954
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		77.521.702.900	81.867.487.074

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

BẢN SAO

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	12/31/2014	1/1/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		59.286.185.517	63.621.445.955
310	I. Nợ ngắn hạn		57.778.885.517	63.464.145.955
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	35.515.203.378	37.568.983.454
312	2. Phải trả cho người bán		14.149.393.224	20.881.317.482
313	3. Người mua trả tiền trước		50.000.000	50.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.413.940.863	863.737.256
315	5. Phải trả người lao động		382.037.755	636.077.576
316	6. Chi phí phải trả	13	-	288.187.723
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	6.219.436.365	2.925.387.320
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		8.779.332	250.455.145
330	II. Nợ dài hạn		1.507.300.000	157.300.000
333	3. Phải trả dài hạn khác	15	1.507.300.000	157.300.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.235.517.383	18.246.041.119
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	18.235.517.383	18.246.041.119
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12.300.000.000	12.300.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.460.812.730	3.409.980.197
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		991.451.339	966.035.073
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.483.253.314	1.570.025.849
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		77.521.702.900	81.867.487.074

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	12/31/2014	1/1/2014
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Mỹ (USD)	28.273,35	5.674,43

Bùi Thị Nga
Kế toán trưởng
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thanh Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

BẢN SAO

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	95.225.744.908	124.421.167.645
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.225.744.908	124.421.167.645
11	4. Giá vốn hàng bán	18	86.675.504.107	114.760.728.574
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.550.240.801	9.660.439.071
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	847.479.500	1.001.195.247
22	7. Chi phí tài chính	20	3.620.020.988	3.906.239
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.592.980.468	4.956.919.526
24	8. Chi phí bán hàng	21	1.625.670.539	2.383.515.621
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3.500.441.016	3.835.270.808
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		651.587.758	(518.060.349)
31	11. Thu nhập khác		-	1.216.031.709
32	12. Chi phí khác	23	89.312.300	20.204.259
40	13. Lợi nhuận khác		(89.312.300)	1.195.827.450
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		562.275.458	677.767.100
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	140.722.668	169.441.775
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		421.552.790	508.325.325
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	343	413

Bùi Thị Ngà
Kế toán trưởng
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015


Nguyễn Thanh Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

BẢN SAO

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		103.514.102.583	133.792.039.022
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(89.502.125.382)	(115.061.633.791)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.663.588.266)	(8.807.427.052)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.877.934.191)	(4.671.965.803)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(136.315.964)	(1.101.526.714)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.634.793.858	4.857.552.822
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.136.416.864)	(7.034.365.961)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.832.515.774	1.972.672.523
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.867.134.570)	(1.308.855.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		836.713.549	1.190.966.806
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.030.421.021)	(117.888.194)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		82.597.490.722	102.278.573.327
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(84.651.270.798)	(105.603.077.820)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(554.613.700)	(1.828.825.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.608.393.776)	(5.153.329.493)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(806.299.023)	(3.298.545.164)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.812.646.242	5.101.952.719
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.604.965	9.238.687
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.016.952.184	1.812.646.242

Bùi Thị Nga
Kế toán trưởng
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015



Nguyễn Thanh Hùng
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

BẢN SAO

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dệt bao bì Bình Tây thuộc Công ty Lương thực Vật tư Nông nghiệp Bình Tây – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4197/QĐ/BNN-TCCB ngày 23 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0303714388 đăng ký lần đầu ngày 21/03/2005 và thay đổi lần thứ 5 ngày 15/09/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 697-699 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là 12.300.000.000 VND tương đương 1.230.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh 547	547 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, Quận Bình Tân

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất bao bì các loại, in bao bì các loại;
- Mua bán bao bì các loại, máy móc, vật tư nguyên liệu ngành in bao bì;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, mua bán lương thực;
- Cho thuê kho, mặt bằng;
- Đại lý ô tô con, đại lý xe có động cơ, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện cán cao su tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ: lai dắt, cứu hộ đường bộ;
- Bán buôn văn phòng phẩm, bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, nhôm, kẽm dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: thỏi, thanh, tấm, lá, dải, dạng, hình;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở), quán ăn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 22 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

BẢN SAO

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh: Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



2.16. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	61.559.865	4.688.900
Tiền gửi ngân hàng	955.392.319	1.807.957.342
	1.016.952.184	1.812.646.242

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về người lao động	-	87.406
Phải thu BHXH, BHYT	10.765.041	-
Phải thu khác	2.670.838	14.872.689
	13.435.879	14.960.095

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	368.940.000
Nguyên liệu, vật liệu	12.017.215.945	19.021.372.818
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.183.022.760	604.567.516
Thành phẩm	34.753.338.356	29.568.664.471
Hàng hóa	-	2.575.871.323
Hàng gửi đi bán	2.424.039.722	-
	50.377.616.783	52.139.416.128

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	78.685.800	33.685.800
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	60.000.000
	78.685.800	93.685.800

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.398.251.185	22.788.099.777	1.061.202.955	36.200.000	32.283.753.917
Số tăng trong năm	-	2.428.036.362	400.000.000	-	2.828.036.362
- Mua sắm	-	2.428.036.362	400.000.000	-	2.828.036.362
Số dư cuối năm	8.398.251.185	25.216.136.139	1.461.202.955	36.200.000	35.111.790.279
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.639.426.967	13.089.649.984	519.407.390	36.200.000	19.284.684.341
Số tăng trong năm	497.805.430	1.899.044.875	180.629.419	-	2.577.479.724
- Khấu hao TSCĐ	497.805.430	1.899.044.875	180.629.419	-	2.577.479.724
Số dư cuối năm	6.137.232.397	14.988.694.859	700.036.809	36.200.000	21.862.164.065
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.758.824.218	9.698.449.793	541.795.565	-	12.999.069.576
Tại ngày cuối năm	2.261.018.788	10.227.441.280	761.166.146	-	13.249.626.214

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 4.707.337.877 VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.983.528.431 VND

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng nhà máy thủ công	39.098.208	-
	39.098.208	-

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Góp vốn hợp tác kinh doanh Công ty TNHH Thương mại Nam Phúc	1.000.000.000	1.000.000.000
	1.000.000.000	1.000.000.000

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	480.782.954	-
Số tăng trong năm	-	601.100.622
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(286.653.096)	(120.317.668)
Số dư cuối năm	194.129.858	480.782.954

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	194.129.858	480.782.954
	<u>194.129.858</u>	<u>480.782.954</u>

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	33.815.203.378	36.660.545.954
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 TP.HCM (*)	33.815.203.378	36.660.545.954
Vay cá nhân (**)	1.700.000.000	600.000.000
- Ông Hà Nhu Tâm	300.000.000	300.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thụy Khanh	300.000.000	300.000.000
- Ông Trần Phạm Huy	200.000.000	-
- Ông Vũ Hoàng Thảo	500.000.000	-
- Ông Cổ Vũ Thiên Hoàng	400.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	308.437.500
	<u>35.515.203.378</u>	<u>37.568.983.454</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(*) Hợp đồng tín dụng số 14.66.0029/2014-HỆTDHM/NHCT922+B24-BAOBIBINH TAY ngày 14/04/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: tối đa 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: thả nổi;
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản.

(**) Các hợp đồng vay tín chấp với thời hạn từ 01 đến 03 tháng với lãi suất thả nổi.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	188.566.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.223.545	124.816.841
Thuế Thu nhập cá nhân	2.650.838	8.251.212
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	1.282.066.480	542.102.400
	<u>1.413.940.863</u>	<u>863.737.256</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí may gia công	-	3.234.000
Trích trước chi phí lãi vay	-	284.953.723
	-	288.187.723

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	26.289.227	55.085.007
Bảo hiểm xã hội, BHYT và BH thất nghiệp	-	68.238.313
Phải trả cổ tức cho cổ đông	405.184.293	578.554.000
Trích trước tiền công phải trả	50.163.520	-
Phải trả tiền cổ phần chuẩn bị phát hành thêm	1.465.750.000	-
Phải trả cá nhân về tiền mượn	4.268.510.000	2.223.510.000
Phải trả khác	3.539.325	-
	6.219.436.365	2.925.387.320

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả đặt cọc thuê kios	157.300.000	157.300.000
Phải trả đặt cọc mua hàng	1.350.000.000	-
	1.507.300.000	157.300.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	12.300.000.000	3.409.980.197	966.035.073	3.275.700.524	19.951.715.794
Lãi trong năm trước	-	-	-	508.325.325	508.325.325
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(2.214.000.000)	(2.214.000.000)
Số dư cuối năm trước	<u>12.300.000.000</u>	<u>3.409.980.197</u>	<u>966.035.073</u>	<u>1.570.025.849</u>	<u>18.246.041.119</u>
Lãi trong năm nay	-	-	-	421.552.790	421.552.790
Trích lập các quỹ trong năm nay (*)	-	(50.832.533)	(25.416.266)	76.248.799	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(50.832.533)	(50.832.533)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	81.243.993)	(381.243.993)
Số dư cuối năm nay	<u>12.300.000.000</u>	<u>3.359.147.664</u>	<u>940.618.807</u>	<u>.635.750.912</u>	<u>18.235.517.383</u>

(*) Công ty chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 11/04/2014.

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2013		508.325.325
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10	(50.832.533)
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	5	(25.416.266)
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	10	(50.832.533)
Chi trả cổ tức	3,1	(381.243.993)

BẢN SAO

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	3.912.000.000	31,8%	3.912.000.000	31,8%
Công ty TNHH MTV Lương thực TP.HCM	1.400.000.000	11,4%	1.400.000.000	11,4%
Công ty Cổ phần Gentraco	1.230.000.000	10,0%	1.230.000.000	10,0%
Ông Nguyễn Thanh Hùng	1.555.000.000	12,6%	1.555.000.000	12,6%
Vốn góp của đối tượng khác	4.203.000.000	34,2%	4.203.000.000	34,2%
	12.300.000.000	100%	12.300.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	12.300.000.000	12.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	12.300.000.000	12.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	381.243.993	2.214.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.230.000	1.230.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.230.000	1.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.230.000	1.230.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	1.230.000	1.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.230.000	1.230.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.460.812.730	3.409.980.197
Quỹ dự phòng tài chính	991.451.339	966.035.073
	4.452.264.069	4.376.015.270

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	95.225.744.908	124.421.167.645
	95.225.744.908	124.421.167.645

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	86.675.504.107	115.297.180.236
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(536.451.662)
	86.675.504.107	114.760.728.574

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.333.938	14.066.806
Cổ tức lợi nhuận được chia	830.400.000	1.176.900.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.745.562	10.228.441
	847.479.500	1.201.195.247

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	3.592.980.468	4.956.919.526
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	11.557.976	73.860.625
Chi phí tài chính hợp tác liên doanh	-	84.718.616
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.728.257	45.110.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	8.754.287	299.472
	3.620.020.988	5.160.908.239

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	25.067.231	321.403.369
Chi phí nhân công	-	219.162.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.180.812	118.180.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.478.214.496	1.596.991.399
Chi phí khác bằng tiền	4.208.000	127.777.514
	1.625.670.539	2.383.515.621

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	131.966.912	148.193.037
Chi phí nhân công	1.137.604.971	1.233.371.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.121.748	18.236.421
Thuế, phí, lệ phí	586.554.579	157.641.072
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	50.000.000	1.070.962.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.836.798	1.086.865.648
Chi phí khác bằng tiền	1.216.356.008	120.000.000
	3.500.441.016	3.835.270.808

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí phạt và lãi chậm nộp BHXH	89.312.300	-
Chi phí cho thuê kios	-	16.431.016
Chi phí khác	-	3.773.243
	89.312.300	20.204.259

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	562.275.458	677.767.100
Các khoản điều chỉnh tăng	87.978.000	-
- Chi phí vi phạm hành chính	87.978.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.604.965)	-
- Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá khoản tiền gửi cuối năm	(10.604.965)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	639.648.493	677.767.100
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	140.722.668	169.441.775
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	140.722.668	169.441.775
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	124.816.841	1.056.901.780
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(136.315.964)	(1.101.526.714)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	129.223.545	124.816.841

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	421.552.790	508.325.325
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	421.552.790	508.325.325
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.230.000	1.230.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	343	413

BẢN SAO

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	12/31/2014		1/1/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.016.952.184	-	1.812.646.242	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.340.255.931	(170.000.000)	13.259.603.533	(120.000.000)
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	13.357.208.115	(170.000.000)	16.072.249.775	(120.000.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	12/31/2014	1/1/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	35.515.203.378	37.568.983.454
Phải trả người bán, phải trả khác	21.876.129.589	23.964.004.802
Chi phí phải trả	-	288.187.723
	57.391.332.967	61.821.175.979

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

BẢN SAO

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.016.952.184	-	-	1.016.952.184
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.170.255.931	-	-	11.170.255.931
Đầu tư dài hạn	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
	12.187.208.115	1.000.000.000	-	13.187.208.115
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.812.646.242	-	-	1.812.646.242
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.139.603.533	-	-	13.139.603.533
Đầu tư dài hạn	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
	14.952.249.775	1.000.000.000	-	15.952.249.775

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	35.515.203.378	-	-	35.515.203.378
Phải trả người bán, phải trả khác	20.368.829.589	1.507.300.000	-	21.876.129.589
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	55.884.032.967	1.507.300.000	-	57.391.332.967
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	37.568.983.454	-	-	37.568.983.454
Phải trả người bán, phải trả khác	23.806.704.802	157.300.000	-	23.964.004.802
Chi phí phải trả	288.187.723	-	-	288.187.723
	61.663.875.979	157.300.000	-	61.821.175.979

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN SAO

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	598.000.000	342.490.500
Chi trả cổ tức			
- Công ty TNHH Một thành viên - Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	121.252.000	304.160.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	12/31/2014 VND	1/1/2014 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	294.474.400	
Phải trả tiền cổ tức			
- Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn	121.252.000	200.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	491.436.250	523.272.041

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Handwritten signature

Bùi Thị Nga
Kế toán trưởng
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015



Nguyễn Thanh Hùng
Giám đốc